CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phùng Như Dũng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

M.S.D.N: 3500794814 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI-BẾN ĐÌNH ★ TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Phùng Như Dũng
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 18 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618/ Fax: (84-28) 3840 6616
Website: www.vacohcm.com.vn

SỐ: 039 /VACO/BCKiT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông; Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 31 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, đã trình bày việc Công ty không ghi nhận khoản nợ tiềm tàng liên quan đến tiền thuê đất từ ngày 12 tháng 2 năm 2018 đến nay, vì Công ty cho rằng dự án Cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt được hưởng ưu đãi theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 ("Nghị định 46") và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 ("Nghị định 118") do Chính phủ ban hành nên Công ty sẽ được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản (từ ngày 12 tháng 02 năm 2015 đến hết ngày 11 tháng 02 năm 2018). Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 9 tháng 4 năm 2020 đưa ra ý kiến ngoại trừ do Công ty chưa trích lập đủ dự phòng phải thu, chưa ghi nhận khoản chi phí phạt do giao hàng chậm cho Liên doanh Việt Nga Vietsopetro và đoạn nhấn mạnh liên quan đến việc Công ty không trích lập dự phòng cho khoản nợ tiềm tàng liên quan đến tiền thuê đất phải nộp. Các vấn đề ngoại trừ đã được xử lý trong năm 2020, không còn ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vấn đề cần nhấn mạnh tiếp tục được đề cập trong báo cáo tài chính này như mô tả trên đây.

M.S.C.N: 0102546856-002-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VACO Q. BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Chử Mạnh Hoạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4262-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**492.046.108.002**	**487.534.940.669**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**53.140.405.601**	**79.174.083.567**
1. Tiền	111		53.140.405.601	79.174.083.567
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**397.000.000.000**	**367.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	397.000.000.000	367.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.823.546.782**	**34.861.928.435**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.990.601.671	39.935.127.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		387.233.679	1.696.466.674
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.977.630.162	6.762.252.634
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(13.531.918.730)	(13.531.918.730)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**11.054.042.537**	**512.014.874**
1. Hàng tồn kho	141	9	11.054.042.537	512.014.874
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.028.113.082**	**5.986.913.793**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	421.899.216	339.167.948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.321.628.279	5.433.866.485
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	284.585.587	213.879.360
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**288.911.837.973**	**281.638.440.721**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.000.000**	**3.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**75.155.639.193**	**80.939.341.358**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	75.155.639.193	80.939.341.358
- Nguyên giá	*222*		*115.077.169.922*	*115.354.222.922*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(39.921.530.729)*	*(34.414.881.564)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	*228*		*53.372.880*	*53.372.880*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(53.372.880)*	*(53.372.880)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**178.600.776.483**	**183.336.048.339**
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(50.680.009.971)	(45.944.738.115)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**33.163.714.381**	**16.168.416.172**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	33.163.714.381	16.168.416.172
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	10.530.000.000	10.530.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.988.707.916**	**1.191.634.852**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.988.707.916	1.191.634.852
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**780.957.945.975**	**769.173.381.390**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**227.795.819.723**	**218.469.480.109**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.031.856.256**	**13.316.035.414**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	15.095.889.787	1.702.185.231
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	16.048.295	-
3. Phải trả người lao động	314		1.931.249.094	441.874.031
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		249.758.125	1.472.538.039
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	5.203.799.784	5.203.799.784
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.960.148.225	3.962.010.115
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		574.962.946	533.628.214
II. Nợ dài hạn	**330**		**200.763.963.467**	**205.153.444.695**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		127.030.620	199.903.984
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	191.071.963.496	196.275.763.280
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	9.488.778.875	8.601.586.955
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**553.162.126.252**	**550.703.901.281**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**553.162.126.252**	**550.703.901.281**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.810.733.283	6.352.508.312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*6.311.173.580*	*5.939.160.997*
- LNST chưa phân phối trong năm	*421b*		*2.499.559.703*	*413.347.315*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**780.957.945.975**	**769.173.381.390**

Phạm Thị Hương Giang	**Phạm Minh Vĩ**	**Phùng Như Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Vũng Tàu, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**172.412.455.372**	**181.403.172.972**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	**10**		**172.412.455.372**	**181.403.172.972**
3. Giá vốn hàng bán	11	24	165.180.227.725	177.061.750.310
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**7.232.227.647**	**4.341.422.662**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	24.537.662.767	24.690.248.386
6. Chi phí tài chính	22		-	16.588.068
7. Chi phí bán hàng	25	27	1.557.560.717	2.493.595.076
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	25.947.907.687	26.282.624.532
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (25 + 26)}	**30**		**4.264.422.010**	**238.863.372**
10. Thu nhập khác	31		7.303.735	1.392.951.257
11. Chi phí khác	32		1.104.731.117	331.275.394
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.097.427.382)**	**1.061.675.863**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3.166.994.628**	**1.300.539.235**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(219.756.995)	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19	887.191.920	887.191.920
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	**60**		**2.499.559.703**	**413.347.315**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**50**	**7**

Phạm Thị Hương Giang	**Phạm Minh Vĩ**	**Phùng Như Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Vũng Tàu, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***3.166.994.628***	***1.300.539.235***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	10.518.974.021	11.437.574.537
- Các khoản dự phòng	03	-	1.014.893.904
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.410.692)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.526.316.970)	(24.911.157.477)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(10.854.759.013)***	***(11.158.149.801)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.254.527.416	(1.095.632.290)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.542.027.663)	5.219.268.735
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.327.106.735	(7.515.776.284)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(879.804.332)	(628.816.764)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(219.756.995)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.309.232.995	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(15.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(4.385.723.862)***	***(15.414.363.399)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.995.298.209)	(3.163.469.152)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	220.909.091
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(280.000.000.000)	(227.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	250.000.000.000	262.000.000.000
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.332.933.413	25.620.919.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(21.662.364.796)***	***57.678.359.560***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(26.048.088.658)**	**42.263.996.161**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**79.174.083.567**	**36.910.087.406**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.410.692	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	**53.140.405.601**	**79.174.083.567**

Phạm Thị Hương Giang	**Phạm Minh Vĩ**	**Phùng Như Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Vũng Tàu, ngày 18 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 49121000147 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 11 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán là PSB.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 81 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container;
- Sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; Dịch vụ đại lý tàu biển; Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí.
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; Kho chứa các sản phẩm dầu khí; Các công trình đường ống dẫn dầu, khí, nhiên liệu.
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông; trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội địa; Vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu.
- Cho thuê các phương tiện vận tải; Cho thuê kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh là các thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 219 đã được công bố.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-07
Máy móc, thiết bị	07-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05-40

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và tài sản khác; được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	101.115.643	81.482.571
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.039.289.958	79.092.600.996
Cộng	**53.140.405.601**	**79.174.083.567**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Tiền gửi có kỳ hạn	**397.000.000.000**	**397.000.000.000**	**367.000.000.000**	**367.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Vũng Tàu	95.000.000.000	95.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa - Vũng Tàu	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vũng Tàu - Côn Đảo	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN.Vũng Tàu	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN.Bà Rịa Vũng Tàu	75.000.000.000	75.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bà Rịa - Vũng Tàu	125.000.000.000	125.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Cầu Giấy - PGD Nguyễn Thị Định	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Các ngân hàng khác	25.000.000.000	25.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)
Cộng	**10.530.000.000**	**(10.530.000.000)**	-	**10.530.000.000**	**(10.530.000.000)**	-

(a) Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại, kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 4,9% đến 6,7% năm.

(b) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco), với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của Sopewaco. Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu từ các năm trước; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***14.680.461.713***	***26.503.444.616***
Công ty TNHH Đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Công ty TNHH Hải Lưu	334.978.600	7.647.795.485
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	545.607.060	5.323.730.401
Khách hàng khác	267.957.323	-
b) Phải thu khách hàng các bên liên quan	***12.310.139.958***	***13.431.683.241***
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC):		
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	*4.597.505.455*	*5.794.310.613*
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	*6.464.489.057*	*6.871.646*
- Công ty CP DV Lắp Đặt, Vận Hành & Bảo Dưỡng CT DK Biển PTSC (POS)	*470.633.493*	-
- Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	*171.398.256*	*2.212.441.235*
- Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	-	*1.461.386.153*
Các thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí ("PVN"):		
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	*606.113.697*	*3.669.873.594*
- Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể Chứa Dầu Khí	-	*286.800.000*
Cộng	**26.990.601.671**	**39.935.127.857**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	***9.977.630.162***	***6.762.252.634***
Tạm ứng	125.520.799	215.095.097
Lãi dự thu	6.844.205.481	6.037.589.038
Phải thu khác bên liên quan - Thành viên PTSC:		
- Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	-	*117.168.204*
- Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	*80.904.771*	-
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	2.921.593.111	-
Khác	5.406.000	392.400.295
b) Phải thu dài hạn khác	***3.000.000***	***3.000.000***
Ký quỹ	3.000.000	3.000.000
Cộng	**9.980.630.162**	**6.765.252.634**

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	13.531.918.730	-
Cộng	**13.531.918.730**	**-**	**13.531.918.730**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	239.600.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	11.036.347.321	-	38.501.145	-
Hàng hóa	17.695.216	-	233.913.729	-
Cộng	**11.054.042.537**	**-**	**512.014.874**	**-**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án "Chế tạo, Hạ thủy và Chằng buộc cho Cọc Sao Vàng CPP và Giàn đầu giếng Đại Nguyệt (WHP)".

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***421.899.216***	***339.167.948***
Phí bảo hiểm, kiểm định	212.363.008	199.396.575
Chi phí khác	209.536.208	139.771.373
b) Dài hạn	***1.988.707.916***	***1.191.634.852***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	231.288.961	163.948.752
Chi phí sửa chữa	424.857.920	667.005.826
Khác	1.332.561.035	360.680.274
Cộng	**2.410.607.132**	**1.530.802.800**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu	***213.879.360***	***108.917.751***	***179.623.978***	***284.585.587***
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(219.756.995)	-	219.756.995
Thuế thu nhập cá nhân	149.050.768	327.674.746	178.623.978	-
Các loại thuế khác	64.828.592	1.000.000	1.000.000	64.828.592
b) Phải trả	***-***	***184.121.722***	***168.073.427***	***16.048.295***
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		137.779.683	137.779.683	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.293.744	27.293.744	-
Thuế thu nhập cá nhân		16.048.295	-	16.048.295
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**7.728.065.904**	**1.940.606.000**	**3.450.460.524**	**390.667.605**	**101.844.422.889**	**115.354.222.922**
- Giảm do thanh lý	-	(277.053.000)	-	-	-	(277.053.000)
Số dư cuối năm	**7.728.065.904**	**1.663.553.000**	**3.450.460.524**	**390.667.605**	**101.844.422.889**	**115.077.169.922**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**4.355.422.324**	**1.105.831.065**	**2.767.876.594**	**390.667.605**	**25.795.083.976**	**34.414.881.564**
- Khấu hao trong năm	1.222.516.224	103.647.612	116.570.316	-	4.340.968.013	5.783.702.165
- Giảm do thanh lý	-	(277.053.000)	-	-	-	(277.053.000)
Số dư cuối năm	**5.577.938.548**	**932.425.677**	**2.884.446.910**	**390.667.605**	**30.136.051.989**	**39.921.530.729**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**3.372.643.580**	**834.774.935**	**682.583.930**	**-**	**76.049.338.913**	**80.939.341.358**
Tại ngày cuối năm	**2.150.127.356**	**731.127.323**	**566.013.614**	**-**	**71.708.370.900**	**75.155.639.193**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 14.801.860.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.270.386.037 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**53.372.880**	**53.372.880**
Số dư cuối năm	**53.372.880**	**53.372.880**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	**53.372.880**	**53.372.880**
Số dư cuối năm	**53.372.880**	**53.372.880**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	**-**	**-**
Số dư cuối năm	**-**	**-**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 53.372.880 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 53.372.880 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**229.280.786.454**	**229.280.786.454**
Số dư cuối năm	**229.280.786.454**	**229.280.786.454**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	**45.944.738.115**	**45.944.738.115**
- Khấu hao trong năm	4.735.271.856	4.735.271.856
Số dư cuối năm	**50.680.009.971**	**50.680.009.971**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	**183.336.048.339**	**183.336.048.339**
Số dư cuối năm	**178.600.776.483**	**178.600.776.483**

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	Nguyên giá đầu năm và cuối năm
	VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 héc ta (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)	97.399.118.187
	229.280.786.454

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 39,8 hécta tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 héc ta tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Công ty nắm giữ bất động sản đầu tư dài hạn nhằm mục đích cho thuê để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần.

15. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (i)	31.147.753.732	14.152.455.523
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình (ii)	1.934.142.467	1.934.142.467
Dự án khác	81.818.182	81.818.182
Cộng	**33.163.714.381**	**16.168.416.172**

(i) Các chi phí ban đầu (bồi thường, rà phá bom mìn, vật liệu nổ, đền bù giải phóng mặt bằng, ...) triển khai cho việc thực hiện đầu tư dự án Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Sao Mai - Bến Đình theo quyết định của Ủy Ban Nhân dân (UBND) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích 163 ha. Cho đến hiện nay UBND chỉ mới bàn giao đất giai đoạn 1 cho Công ty với diện tích 81.9 ha và chưa giao phần đất của giai đoạn 2.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục đầu tư, thanh toán tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án theo các hướng dẫn của UBND tỉnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (Tiếp theo)

(ii) Các chi phí đầu tư dở dang riêng cho dự án thành phần là khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình trong tổng diện tích đất được bàn giao đợt 1 cho Công ty. Đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa triển khai đầu tư tiếp do chưa tìm các khách hàng tiềm năng có nhu cầu sử dụng dịch vụ kho bãi tại dự án. Công ty đang tiếp tục nỗ lực tìm kiếm khách hàng để khai thác đầu tư dự án.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	***14.475.803.695***	***14.475.803.695***	***1.702.185.231***	***1.702.185.231***
Công ty TNHH Hải Lưu	13.555.774.490	13.555.774.490	909.607.818	909.607.818
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Bắc Hải	434.009.895	434.009.895	445.802.500	445.802.500
Nhà cung cấp khác	486.019.310	486.019.310	346.774.913	346.774.913
b) Các khoản phải trả người bán là bên liên quan	***620.086.092***	***620.086.092***	-	-
Các thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí ("PVN"):				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC (PTSC - M&C)	349.822.252	349.822.252	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	-	-	-	-
Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	270.263.840	270.263.840	-	-
Cộng	**15.095.889.787**	**15.095.889.787**	**1.702.185.231**	**1.702.185.231**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu cho tổng thời gian thuê 48 năm, 49 năm tương ứng phần diện tích cho thuê. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 và 49 năm kể từ thời điểm cho thuê.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***5.203.799.784***	***5.203.799.784***
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	3.017.358.087	3.017.358.087
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	2.186.441.697	2.186.441.697
b) Dài hạn	***191.071.963.496***	***196.275.763.280***
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	108.624.891.151	111.642.249.238
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	82.447.072.345	84.633.514.042

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.960.148.225	3.961.145.310
Khác	-	864.805
Cộng	**3.960.148.225**	**3.962.010.115**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Chênh lệch khấu hao
	VND
Số dư đầu năm trước	**7.714.395.035**
Ghi nhận lợi nhuận/(lỗ) trong năm	887.191.920
Số dư đầu năm nay	**8.601.586.955**
Ghi nhận lợi nhuận/(lỗ) trong năm	887.191.920
Số dư cuối kỳ	**9.488.778.875**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước đã phát hành	**500.000.000.000**	**44.351.392.969**	**16.512.346.479**	**560.863.739.448**
Điều chỉnh hồi tố	-	-	(10.487.237.016)	(10.487.237.016)
Số dư đầu năm trước sau điều chỉnh hồi tố	**500.000.000.000**	**44.351.392.969**	**6.025.109.463**	**550.376.502.432**
Lãi trong năm	-	-	413.347.315	413.347.315
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(85.948.466)	(85.948.466)
Số dư đầu năm nay	**500.000.000.000**	**44.351.392.969**	**6.352.508.312**	**550.703.901.281**
Lãi trong năm	-	-	2.499.559.703	2.499.559.703
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(41.334.732)	(41.334.732)
Số dư cuối năm	**500.000.000.000**	**44.351.392.969**	**8.810.733.283**	**553.162.126.252**

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*50.000.000*	*50.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*50.000.000*	*50.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Anh	65.081.000.000	13%	65.081.000.000	13%
Các cổ đông khác	179.919.000.000	36%	179.919.000.000	36%
Cộng	**500.000.000.000**	**100%**	**500.000.000.000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	10.656,88	115.904,94

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng
- Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

a. *Bảng cân đối kế toán:*

Tại ngày 31/12/2020	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	291.837.097.986	25.558.421.663	-	317.395.519.649
Tài sản không phân bổ				463.562.426.331
Tổng tài sản				**780.957.945.980**
Nợ phải trả bộ phận	205.929.785.370	15.307.435.317	-	221.237.220.687
Nợ phải trả không phân bổ				6.558.599.036
Tổng nợ phải trả				**227.795.819.723**

Tại ngày 31/12/2019 (Trình bày lại)	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận (Trình bày lại)	286.893.290.424	17.772.850.755	7.647.795.485	312.313.936.664
Tài sản không phân bổ				456.859.444.726
Tổng tài sản				**769.173.381.390**
Nợ phải trả bộ phận	210.222.868.996	3.232.908.277	-	213.455.777.273
Nợ phải trả không phân bổ				5.013.702.836
Tổng nợ phải trả				**218.469.480.109**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

b. *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Năm 2020	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	21.495.041.359	57.606.394.496	93.311.019.517	172.412.455.372
Giá vốn	18.730.446.002	53.394.603.388	93.055.178.335	165.180.227.725
Kết quả kinh doanh bộ phận	**2.764.595.357**	**4.211.791.108**	**255.841.182**	**7.232.227.647**
Chi phí không phân bổ				(27.505.468.404)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(20.273.240.757)
Doanh thu từ hoạt động tài chính				24.537.662.767
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				4.264.422.010
Lợi nhuận khác				(1.097.427.382)
Lợi nhuận trước thuế				3.166.994.628
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				219.756.995
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(887.191.920)
Lợi nhuận sau thuế				2.499.559.703
Thông tin khác				
Khấu hao				10.518.974.021

Năm 2019	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	14.438.198.120	93.449.416.442	73.515.558.320	181.403.172.882
Giá vốn	12.240.651.364	91.501.650.315	73.319.448.541	177.061.750.220
Kết quả kinh doanh bộ phận	**2.197.546.756**	**1.947.766.127**	**196.109.779**	**4.341.422.662**
Chi phí không phân bổ				(28.776.219.608)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(24.434.796.946)
Doanh thu từ hoạt động tài chính				24.690.248.386
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				255.451.440
Lợi nhuận khác				1.061.675.863
Chi phí tài chính				(16.588.068)
Lợi nhuận trước thuế				1.300.539.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(887.191.920)
Lợi nhuận sau thuế				413.347.315
Thông tin khác				
Khấu hao				11.437.574.537

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	7.070.571.784	5.203.799.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.845.300.316	84.888.863.088
Doanh thu bán hàng hóa	100.496.583.272	91.310.510.100
Cộng	**172.412.455.372**	**181.403.172.972**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	5.692.495.956	4.735.271.856
Giá vốn cung cấp dịch vụ	59.628.671.686	81.558.649.351
Giá vốn bán hàng hóa	99.859.060.083	90.767.829.103
Cộng	**165.180.227.725**	**177.061.750.310**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.677.300.024	4.528.575.090
Chi phí nhân công	50.145.062.834	41.246.521.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.518.974.021	11.437.574.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.844.342.922	47.299.034.189
Chi phí khác	5.064.199.727	6.105.653.304
Cộng	**104.249.879.528**	**110.617.358.447**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	24.526.316.970	24.690.248.386
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.345.797	-
Cộng	**24.537.662.767**	**24.690.248.386**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.557.560.717	2.493.595.076
Cộng	**1.557.560.717**	**2.493.595.076**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	13.585.003.450	11.506.113.201
Các loại bảo hiểm theo lương	2.554.926.151	2.466.161.094
Chi phí vật liệu quản lý	925.994.530	1.047.809.155
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.479.595.424	3.098.332.031
Chi phí dự phòng	-	1.014.893.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.114.750.782	2.468.338.757
Các khoản chi phí QLDN khác	4.287.637.350	4.680.976.390
Cộng	**25.947.907.687**	**26.282.624.532**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	593.100.000	991.830.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	2.372.400.000	2.372.400.000
Trên 5 năm	18.979.200.000	19.522.875.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện: Tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 5.000 m^2 (tại 31/12/2019 là 5.000 m^2) tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng thuê được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

31. THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang trong quá trình tiếp tục xin điều chỉnh giấy phép đầu tư để dự án cảng Sao Mai Bến Đình (SM-BĐ) được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 ("Nghị định 118"). Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2014 ("Nghị định 46"), các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản (từ ngày 12 tháng 02 năm 2015 đến hết ngày 11 tháng 02 năm 2018).

Theo đó, Công ty không ghi nhận khoản tiền thuê đất theo các thông báo của Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 đến nay trên báo cáo tài chính các năm tương ứng. Trên cơ sở các văn bản chấp nhận chủ trương đầu tư của Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản hướng dẫn mới đây số 362/SKHĐT-ĐT ngày 8 tháng 02 năm 2021; Công ty đánh giá và xác định rằng dự án cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118 nên sẽ được tiếp tục miễn tiền thuê đất theo Nghị định 46.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC - M&C	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC - Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - SB	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
	PTSC - POS	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC		Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ('PVN")

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC - MS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	PVC - PT	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	PV Gas South	Thành viên PVN
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - XN Phân phối khí thấp áp Miền Bắc	PV Gas D - NT	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	PVFCCO - ĐNB	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Vũng Tàu	PV Oil Vũng Tàu	Thành viên PVN
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	1.038.576.788	237.642.134
PTSC - M&C	40.620.699.488	55.702.958.977
PTSC - Ban xây dựng	60.583.769	857.089.138
PV Shipard	16.072.971.895	15.978.550.132
PTSC - POS	2.883.166.630	5.227.928.000
Các thành viên thuộc PVN		
PVC - MS	5.002.784.351	3.243.918.985
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Hotel	36.851.691	10.981.927
PTSC - M&C	361.020.229	180.298.565
PTSC - SB	246.994.400	302.138.950
PTSC - Đà Nẵng		17.954.545
PV Shipyard	895.401.096	8.881.257.604
Các thành viên thuộc PVN		
PVN	12.386.088	-
PVS - MS	2.008.981.611	139.573.979
PV Gas South	93.055.178.335	73.319.448.541
PVI Vũng Tàu	353.710.457	359.649.594
PSI	-	10.000.000
PVI South	-	26.336.703

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập	2.687.648.365	1.679.758.975
	2.687.648.365	**1.679.758.975**

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 6.844.205.481 VND (năm 2019: 6.037.589.038 VND), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nhưng đã bao gồm 6.037.589.038 VND là lãi tiền gửi dự thu năm trước nhận được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại cho mục đích so sánh, cụ thể như sau:

		Số đầu năm (tại ngày 01/01/2020)			
		Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
1/ Điều chỉnh chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán					
Tài sản					
1. Dự phòng phải thu khó đòi	137	(3.044.681.714)	(13.531.918.730)	(10.487.237.016)	(i)
Nguồn vốn					
1. LNST chưa phân phối	421	16.839.745.328	6.352.508.312	10.487.237.016	(i)

		Năm 2019			Năm 2018			
		Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
2/ Điều chỉnh chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh								
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	137	26.282.624.532	26.282.624.532	-	27.828.712.060	38.315.949.076	(10.487.237.016)	(i)
2. Lợi nhuận sau thuế	132	413.347.315	413.347.315	-	781.349.689	(9.705.887.327)	10.487.237.016	(i)

(i) Điều chỉnh hồi tố ghi tăng chỉ tiêu "Chi phí Quản lý doanh nghiệp"; ghi tăng chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" về thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2018 đối với khoản nợ Công ty phải thu Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn không có khả năng thu hồi do:

- *Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn (Sofel) đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành quyết định mở thủ tục phá sản theo Quyết định số 03/2018/QĐ-MTTPS ngày 12 tháng 9 năm 2018.,*
- *Theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng đối với "các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh ", khoản nợ phải thu Sofel đã đủ điều kiện trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% số dư nợ phải thu;*
- *Theo Nghị quyết số 109/NG-HĐQT của Hội đồng Quản trị về việc đồng ý tạm thời cho phép Ban Giám đốc thực hiện theo phương án điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính liên quan đến khoản công nợ phải thu khó đòi của Sofel.*

Do đó, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu Sofel và hồi tố lại báo cáo của các năm 2018. Chi tiết số liệu dự phòng phải thu khó đòi được trích lập qua các năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Cộng lũy kế
	VND	VND	VND	VND
Công ty				
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	12.517.024.826	1.014.893.904	-	13.531.918.730

Phạm Thị Hương Giang	**Phạm Minh Vĩ**	**Phùng Như Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Vũng Tàu, ngày 18 tháng 03 năm 2021